ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 38 /2023/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 19 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu; duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Giá ngày 20/6/2012; Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường; Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường; Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7987/TTr-STNMT ngày 09/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá và bảng thuyết minh, hướng dẫn sử dụng bộ đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu; duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An để thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bộ đơn giá không bao gồm bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai được UBND tỉnh Nghệ An ban hành tại Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019.

(Có thuyết minh và các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã; các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các cá nhân, đơn vị, tổ chức có liên quan đến công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu; duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Điều chỉnh Bộ đơn giá

Trường hợp có sự biến động về giá, định mức kinh tế kỹ thuật và tiền lương, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 /12/2023.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT (PP, Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 38/2023/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

I. Căn cứ pháp lý:

- Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;

- Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ;

- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử;

- Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định thời hạn bảo quản tài liệu.

** Định mức kinh tế kỹ thuật*

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

** Chế độ tiền lương và các khoản tính theo lương*

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.800.000 đồng/tháng).

* Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

* Giá trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu

Áp dụng theo giá đã được phê duyệt tại Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

II. Chi phí:

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp (1) + Chi phí chung (2)

1. Chi phí trực tiếp bao gồm:

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm gồm chi phí nhân công, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí sử dụng thiết bị (khấu hao - năng lượng), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp	=	Chi phí nhân công (a)	+	Chi phí công cụ, dụng cụ (b)	+	Chi phí vật liệu (c)	+	Chi phí sử dụng thiết bị (d+e)

- Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường. Chi phí trực tiếp thay đổi khi có 01 (một) hay các chi phí khác cấu thành thay đổi và là cơ sở để xác định chi phí chung và chi phí khác.

1.1. Chi phí nhân công:

1.1.1. Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương 1 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp 1 tháng theo chế độ}}{\text{26 ngày công/tháng}}$$

1.1.2. Chi phí lao động phổ thông:

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây để lập bộ đơn giá này không có chi phí cho lao động phổ thông.

1.2. Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Mục II, Phụ lục 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường. Chi phí công cụ, dụng cụ được tính như sau:

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ} = \text{Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức} \times \text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)} \times \text{26 ngày}}$$

- Đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị lấy theo giá khảo sát thực tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

1.3. Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Căn cứ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Mục II, Phụ lục 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường để xác định chi phí vật liệu. Trong đó, đối với nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo, đơn giá vật liệu căn cứ theo giá thị trường tại địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum (\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu})$$

Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

1.4. Chi phí sử dụng thiết bị:

- Chi phí khấu hao: là hao phí về máy, thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị, số ca sử dụng máy theo định mức kinh tế - kỹ thuật. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng}}$$

- Số ca máy sử dụng một năm: 500 ca (máy nội nghiệp) theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

- Chi phí năng lượng (nhiên liệu): là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \text{Năng lượng tiêu hao cần thiết theo định mức} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

- Giá điện năng tiêu thụ được tính theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về giá bán điện, tại Điều 2 quy định mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.920 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Chi phí chung:

- Chi phí chung là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện như: Chi phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp); chi phí nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị trực tiếp thực hiện; chi hội nghị sơ kết, tổng kết của đơn vị. Chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ 15% tính trên chi phí trực tiếp dành cho nội nghiệp.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung theo định mức quy định, trường hợp chi phí quản lý chung theo định mức lớn hơn 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án thì xác định chi phí quản lý chung bằng 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm (theo quy định tại Mục II, Phụ lục IV Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường).

3. Thuế VAT:

Đơn giá dụng cụ, vật liệu, năng lượng, thiết bị chưa bao gồm thuế VAT.

4. Đơn giá sản phẩm:

Là tổng hợp đầy đủ chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Đơn giá sản phẩm bằng (=) Chi phí trực tiếp cộng (+) Chi phí chung.

5. Chi phí khác:

Bao gồm thuê máy móc, thiết bị, phương tiện thi công (chỉ tính trong trường hợp đơn vị thực hiện không có đủ máy móc, thiết bị, phương tiện thi công theo danh mục quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật; không tính thuê cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, doanh nghiệp thực hiện do đơn giá đã tính chi phí khấu hao tài sản cố định); mua tài liệu, số liệu; chuyên gia, công tác phí (nếu có) và một số khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, dự án.

6. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án:

Căn cứ Phụ lục 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

7. Chi phí kiểm tra, nghiệm thu:

Là chi phí để kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công, thẩm định và tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành theo quy chế kiểm tra, nghiệm thu của cấp có thẩm quyền và tổ chức thẩm định, xét duyệt nhiệm vụ, dự án hoàn thành.

Căn cứ quy chế kiểm tra, nghiệm thu do cấp có thẩm quyền ban hành, đơn vị lập dự toán chi phí kiểm tra, nghiệm thu theo khối lượng công việc cụ thể, chế độ chi tiêu hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhưng tối đa không vượt quá 1,5% trên chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Mục IV Phụ lục 4 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

8. Chế độ tiền lương và các khoản theo lương:

Chế độ tiền lương: theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

III. Quy định áp dụng đơn giá:

- Phương pháp xác định:

+ Dự toán chi phí = Chi phí trong đơn giá.

+ Chi phí trong đơn giá = Khối lượng công việc x Đơn giá sản phẩm.

+ Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung.

- Bộ đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu; duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An được thành lập trên cơ sở các Thông tư ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật: Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường. Bộ đơn giá chỉ được lập và phê duyệt lại khi quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật được thay đổi hoặc bị thay thế; các thay đổi khác về chế độ, chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn thì không phải lập và phê duyệt lại mà được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi vận dụng bộ đơn giá.

- Khi lập dự toán đối với nhiệm vụ, dự án do đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên (bao gồm đơn vị chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí nếu được thực hiện nhiệm vụ, dự án), thì dự toán của nhiệm vụ, dự án không tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (được tính làm thêm giờ theo chế độ quy định hiện hành, trong chi phí nhân công) và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Đơn giá trên chưa bao gồm: thuế giá trị gia tăng, khi lập dự toán và thanh toán, quyết toán sẽ tính thuế giá trị gia tăng theo luật thuế hiện hành và các khoản mục chi phí kiểm tra, nghiệm thu.

- Đơn giá trên được lập với mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng; các khoản đóng góp cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN mức tính 21,5% và KPCĐ mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật) và định mức 26 ngày công/tháng.

- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi.

IV. Quy định viết tắt:

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
CSDL	Cơ sở dữ liệu
THSD	Trường hợp sử dụng
ĐTQL	Đối tượng quản lý
PM	Phần mềm
CS	Công suất
DC	Dụng cụ
ĐVT	Đơn vị tính
KS1	Kỹ sư bậc 1
KTV1	Kỹ thuật viên bậc 1
KK	Loại khó khăn
KK1	Loại khó khăn 1
KK2	Loại khó khăn 2
KK3	Loại khó khăn 3
KK4	Loại khó khăn 4
KK5	Loại khó khăn 5
NDDCQ	Người dùng được cấp quyền
LĐKT	Lao động kỹ thuật

PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ THU NHẬN, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số:38/2023/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
I	**Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**										
1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu		68	0,05	0,06	0,08	1,93	71	11	82
II	**Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ tài nguyên và môi trường**										
1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		501.030	1.056	1.509	496,00	11.632,80	515.724	77.359	593.083
2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		25.650	13	349	8,36	145,09	26.166	3.925	30.090
3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ.	Mét giá		28.625	210	0	0,00	702,15	29.538	4.431	33.968
III	**Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy**										

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá		92.340	361	44	131,04	3.902,59	96.778	14.517	111.295
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		28.625	229	0	0,00	702,15	29.557	4.434	33.990
3	Phân loại tài liệu	Mét giá		270.684	541	46	191,86	5.842,27	277.306	41.596	318.902
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.384.484	3.245	543	1.205,07	35.178,78	1.424.657	213.699	1.638.355
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.100.488	2.524	34.019	1.223,73	28.076,78	1.166.331	174.950	1.341.281
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		736.617	1.803	256	655,18	19.512,94	758.844	113.827	872.671
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		177.498	361	244	127,91	3.894,85	182.125	27.319	209.444
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		1.996.853	4.688	46.553	2.903,19	51.782,56	2.102.779	315.417	2.418.196
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		421.558	901	18	319,77	9.737,12	432.534	64.880	497.414

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		102.061	233	189.539	376,68	3.207,83	295.418	44.313	339.731
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá		48.812	180	200.871	63,95	1.947,42	251.875	37.781	289.656
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý;	Mét giá		319.496	550	0	0,00	850,01	320.896	48.134	369.031
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		231.846	408	667	196,55	5.853,88	238.971	35.846	274.817
IV	**Tổ chức, lưu trữ tài liệu số**										
1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ		10.260	22	2.123	71,45	199,34	12.675	1.901	14.576

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB		20.007	28	0	77,62	337,30	20.450	3.068	23.518
3	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ		3.848	160	0	0,00	181,15	4.189	628	4.817
V	**Bảo quản kho lưu trữ tài liệu**										
1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu	m^2 kho		94.659	3.622	5.545	27,27	1.185,41	105.039	15.756	120.795
2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ	Báo cáo		38.732	94	7.364	400,91	2.099,22	48.689	7.303	55.993
VI	**Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy**										
1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy			402.982	62	151	0,00	208,05	403.403	60.510	463.914
VII	**Bảo quản tài liệu số**										
1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ		5.810	16	126	0,00	24,51	5.976	896	6.872

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ		161.595	332	4.609	677,18	4.849,50	172.063	25.809	197.872
3	Sao lưu tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB		20.007	28	0	77,62	337,30	20.450	3.068	23.518
4	Phục hồi tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB		20.007	28	0	77,62	337,30	20.450	3.068	23.518
VIII	**Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy**										
1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu	Tờ A4		1.829					1.829	274	2.103
2	Thực hiện tu bổ, phục chế tài liệu										
-	*Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán*	*Tờ A4*		*1.908*	*185*	*752*	17,05	820,92	3.683	*553*	4.236
-	*Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền*	*Tờ A4*		*3.817*	*140*	*1.471*	34,09	1.264,44	6.727	*1.009*	7.736

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
2	Kiểm tra, đánh giá chất lượng	Tờ A4		340					340	51	391
3	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu	Tờ A4		350					350	52	402
4	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu	Báo cáo		38.732	94	7.364	400,91	2.099,22	48.689	7.303	55.993
IX	**Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử**										
1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá		362.906	760	7.126	6.406,36	21.432,56	398.632	59.795	458.427
2	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá		114.502	760	583	255,82	7.791,50	123.892	18.584	142.475
X	**Tiêu hủy tài liệu hết giá trị**										
1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Mét giá		143.640					143.640	21.546	165.186
3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng	Mét giá		17.955	1.007	0	0,00	4.231,99	23.194	3.479	26.674

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phi LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
							Khấu hao	Năng lượng			
3	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu huỷ tài liệu hết giá trị sử dụng	Lần		38.732	94	7.364	400,91	2.099,22	48.689	7.303	55.993
XI	**Cung cấp thông tin, tài liệu**										
1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.956					1.956	293	2.250
2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										
-	*Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý*	*Mảnh*		*11.248*	*43*	*0*	23,73	475,78	11.791	*1.769*	13.559
-	*Tài liệu khác*	*Trang A4*		*4.353*	*39*	*0*	22,36	434,17	4.848	*727*	5.575
-	*Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ*	*Trường dữ liệu*		*32*	*0*	*0*	0,08	1,39	33	*5*	38
3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.810					1.810	271	2.081

PHỤ LỤC 2: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
1	**Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.1	**Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu**										
1.1.1	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa.	Bộ dữ liệu	1-3	1.141.425	1.574	2.087	11.470	54.643	1.211.199	181.680	1.392.879
1.1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	Bộ dữ liệu	1-3	913.140	1.260	2.087	8.918	42.413	967.818	145.173	1.112.991
1.2	**Phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL.	ĐTQL	1	1.731.888	2.014	1.669	13.174	49.444	1.798.189	269.728	2.067.918
			2	2.164.860	2.518	2.087	16.467	61.805	2.247.737	337.160	2.584.897
			3	2.814.318	3.273	2.713	21.407	80.346	2.922.058	438.309	3.360.366
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng	ĐTQL	1	15.513.120	20.148	5.844	128.736	418.345	16.086.193	2.412.929	18.499.122

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	ĐTQL		2	19.391.400	25.185	7.305	160.920	522.931	20.107.742	3.016.161	23.123.903
			3	25.208.820	32.741	9.497	209.196	679.811	26.140.064	3.921.010	30.061.074
1.2.3	Xác định chi tiết các quan hệ giữa các ĐTQL	ĐTQL	1	5.704.560	7.556	3.492	48.641	166.380	5.930.628	889.594	6.820.222
			2	7.130.700	9.444	4.364	60.802	207.974	7.413.285	1.111.993	8.525.278
			3	9.269.910	12.278	5.674	79.042	270.367	9.637.271	1.445.591	11.082.861
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1	865.944	1.008	700	23.624	37.079	928.355	139.253	1.067.608
			2	1.082.430	1.260	875	29.530	46.349	1.160.444	174.067	1.334.510
			3	1.407.159	1.639	1.137	38.388	60.253	1.508.577	226.286	1.734.863
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu từ bàn phím	Bộ dữ liệu	1	8.567.100	18.889	1.442	395.259	24.730	9.007.419	1.351.113	10.358.532
			2	10.708.875	23.611	1.802	494.074	30.912	11.259.274	1.688.891	12.948.165
			3	13.921.538	30.695	2.342	642.296	40.186	14.637.056	2.195.558	16.832.614
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ	CSDL	1-3	2.393.145	1.888	13.241	44.275	519.955	2.972.504	445.876	3.418.379

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu										
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	51.300	64	316	1.824	1.901	55.405	8.311	63.715
2	**Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu** *(Ghi chú: Trường hợp nhiệm vụ, dự án có cả hai nội dung xây dựng CSDL và xây dựng ứng dụng phần mềm thì các bước "Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu" và "Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu" chỉ thực hiện một lần ở bước này)*										
2.1	Thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	1	7.756.560	10.466	15.971	65.830	247.204	8.096.030	1.214.405	9.310.435
			2	9.695.700	13.082	15.971	82.287	309.005	10.116.045	1.517.407	11.633.452
			3	12.604.410	17.007	15.971	106.973	401.706	13.146.067	1.971.910	15.117.978
2.2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	11.487.096	13.993	15.971	87.554	299.505	11.904.118	1.785.618	13.689.736
			2	14.358.870	17.491	15.971	109.443	374.381	14.876.155	2.231.423	17.107.579
			3	18.666.531	22.738	15.971	142.276	486.695	19.334.211	2.900.132	22.234.342
2.3	Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	800.280	1.259	3.579	7.713	35.881	848.712	127.307	976.018
			2	1.000.350	1.574	3.579	9.641	44.851	1.059.995	158.999	1.218.994

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	1.300.455	2.046	3.579	12.533	58.307	1.376.920	206.538	1.583.458
3	**Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu**										
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1-3	4.283.550	6.296	3.089	37.653	140.006	4.470.594	670.589	5.141.183
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	3.426.840	5.036	3.053	30.117	111.994	3.577.040	536.556	4.113.596
4	**Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu**										
4.1	**Chuyển đổi dữ liệu**										
4.1.1	Chuẩn hóa phông chữ	ĐTQL	1	9.603.360	15.503	10.445	90.349	335.985	10.055.641	1.508.346	11.563.987
			2	12.004.200	19.379	10.445	112.936	419.981	12.566.940	1.885.041	14.451.981
			3	15.605.460	25.192	10.445	146.817	545.975	16.333.889	2.450.083	18.783.972
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	6.402.240	10.466	2.960	63.168	300.058	6.778.891	1.016.834	7.795.725
			2	8.002.800	13.082	2.960	78.960	375.072	8.472.874	1.270.931	9.743.805
			3	10.403.640	17.007	2.960	102.648	487.594	11.013.848	1.652.077	12.665.925

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1	2.739.420	3.974	2.076	23.688	112.527	2.881.685	432.253	3.313.938
			2	3.424.275	4.967	2.076	29.610	140.659	3.601.587	540.238	4.141.825
			3	4.451.558	6.457	2.076	38.493	182.857	4.681.441	702.216	5.383.657
4.2	**Quét (chụp) tài liệu**										
4.2.1	Quét tài liệu	Trang A4	1-3	1.601	0	0	56	0	1.657	248	1.905
4.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	Trang A4	1-3	500	0	0	6	0	506	76	582
4.3	**Nhập, đối soát dữ liệu**										
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	496	0	0	7	0	503	75	579
			2	620	0	0	9	0	629	94	723
			3	806	0	0	11	0	818	123	940
4.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	880	0	0	7	0	887	133	1.020
			2	1.100	0	0	9	0	1.109	166	1.275

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	1.431	0	0	11	0	1.442	216	1.658
4.3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	9.075	0	0	2	0	9.078	1.362	10.439
			2	11.344	0	0	3	0	11.347	1.702	13.049
			3	14.747	0	0	4	0	14.751	2.213	16.964
4.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	10.724	0	0	2	0	10.726	1.609	12.335
			2	13.405	0	0	3	0	13.408	2.011	15.419
			3	17.426	0	0	4	0	17.430	2.614	20.044
4.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	144	0	0	116	0	260	39	299
			2	180	0	0	145	0	326	49	374
			3	234	0	0	189	0	423	63	487
4.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	240	0	0	116	0	356	53	410
			2	300	0	0	145	0	446	67	512

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	390	0	0	189	0	579	87	666
4.3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	2.289	0	0	30	0	2.319	348	2.667
			2	2.861	0	0	38	0	2.899	435	3.334
			3	3.719	0	0	49	0	3.768	565	4.334
4.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	2.721	0	0	30	0	2.751	413	3.164
			2	3.401	0	0	38	0	3.439	516	3.955
			3	4.422	0	0	49	0	4.471	671	5.141
5	**Biên tập dữ liệu**										
5.1	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1	12.004.200	19.202	3.750	109.669	334.387	12.471.208	1.870.681	14.341.889
			2	15.005.250	24.003	3.750	137.086	417.984	15.588.073	2.338.211	17.926.284
			3	19.506.825	31.204	3.750	178.212	543.379	20.263.370	3.039.505	23.302.875
5.2	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không	ĐTQL	1	16.005.600	25.499	3.821	146.225	445.855	16.627.000	2.494.050	19.121.050

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	gian		2	20.007.000	31.873	3.821	182.782	557.318	20.782.795	3.117.419	23.900.214
			3	26.009.100	41.435	3.821	237.616	724.514	27.016.487	4.052.473	31.068.960
5.3	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	1	12.004.200	19.202	3.750	109.669	334.387	12.471.208	1.870.681	14.341.889
			2	15.005.250	24.003	3.750	137.086	417.984	15.588.073	2.338.211	17.926.284
			3	19.506.825	31.204	3.750	178.212	543.379	20.263.370	3.039.505	23.302.875
5.4	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian	ĐTQL	1	3.878.280	5.350	3.442	30.122	112.005	4.029.200	604.380	4.633.580
			2	4.847.850	6.688	3.442	37.653	140.006	5.035.639	755.346	5.790.985
			3	6.302.205	8.694	3.442	48.949	182.008	6.545.298	981.795	7.527.093
6	**Kiểm tra sản phẩm**										
6.1	Kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	2.052.000	2.714	5.185	15.792	80.824	2.156.516	323.477	2.479.993
			2	2.565.000	3.393	5.185	19.740	101.030	2.694.348	404.152	3.098.501
			3	3.334.500	4.411	5.185	25.662	131.340	3.501.097	525.165	4.026.262

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1	8.556.840	11.647	5.510	66.679	249.585	8.890.259	1.333.539	10.223.798
			2	10.696.050	14.558	5.510	83.348	311.981	11.111.447	1.666.717	12.778.164
			3	13.904.865	18.926	5.510	108.353	405.575	14.443.228	2.166.484	16.609.712
6.3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1	3.078.000	3.974	5.510	23.688	121.236	3.232.408	484.861	3.717.269
			2	3.847.500	4.967	5.510	29.610	151.546	4.039.132	605.870	4.645.002
			3	5.001.750	6.457	5.510	38.493	197.009	5.249.219	787.383	6.036.602
7	**Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm**										
7.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	CSDL	1-3	4.329.720	5.036	3.123	30.117	123.610	4.491.606	673.741	5.165.347
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1-3	456.570	630	6.500	3.946	20.198	487.845	73.177	561.021
7.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	200.070	314	72	1.966	9.370	211.791	31.769	243.560

PHỤ LỤC 3: ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9	11=10x15%	12=10+11
I	**DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**										
1	**Kiểm tra, giám sát**										
1.1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	PM	1	1.007.072	1.772	0	10.333	26.465	1.045.643	156.846	1.202.489
			2	1.258.840	2.215	0	12.917	33.082	1.307.054	196.058	1.503.112
			3	1.636.493	2.879	0	16.792	43.006	1.699.170	254.875	1.954.045
1.2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	PM	1	1.149.095	4.208	0	10.333	24.029	1.187.666	178.150	1.365.816
			2	1.436.369	5.260	0	12.917	30.036	1.484.582	222.687	1.707.270
			3	1.867.280	6.838	0	16.792	39.047	1.929.957	289.494	2.219.451
1.3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của	PM	1	6.894.207	25.244	0	61.992	144.172	7.125.615	1.068.842	8.194.457
			2	8.617.759	31.554	0	77.490	180.215	8.907.019	1.336.053	10.243.072

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	hệ thống.		3	11.203.086	41.021	0	100.738	234.280	11.579.124	1.736.869	13.315.993
1.4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống.	PM	1	6.894.207	25.244	0	61.992	144.172	7.125.615	1.068.842	8.194.457
			2	8.617.759	31.554	0	77.490	180.215	8.907.019	1.336.053	10.243.072
			3	11.203.086	41.021	0	100.738	234.280	11.579.124	1.736.869	13.315.993
1.5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu.	PM	1	547.884	2.006	18.428	5.181	11.557	585.056	87.758	672.814
			2	684.855	2.508	18.428	6.476	14.446	726.712	109.007	835.719
			3	890.312	3.260	18.428	8.419	18.780	939.198	140.880	1.080.078
2	**Ghi nhận sự cố**										
2.1	Ghi nhận sự cố.	PM	1	20.007	85	777	207	481	21.556	3.233	24.789
			2	25.009	106	777	259	601	26.751	4.013	30.763
			3	32.511	137	777	336	781	34.543	5.181	39.724

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
2.2	Xác minh sự cố.	PM	1	51.300	167	0	411	955	52.833	7.925	60.758
			2	64.125	209	0	513	1.194	66.041	9.906	75.948
			3	83.363	272	0	667	1.553	85.854	12.878	98.732
2.3	Cập nhật danh mục sự cố.	PM	1	20.007	85	777	207	481	21.556	3.233	24.789
			2	25.009	106	777	259	601	26.751	4.013	30.763
			3	32.511	137	777	336	781	34.543	5.181	39.724
3	**Phân tích sự cố**										
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	PM	1	51.300	167	0	411	955	52.833	7.925	60.758
			2	64.125	209	0	513	1.194	66.041	9.906	75.948
			3	83.363	272	0	667	1.553	85.854	12.878	98.732
3.2	Phân tích các nguyên	PM	1	811.823	2.508	0	6.158	14.322	834.810	125.221	960.031

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	nhân có thể gây ra sự cố.		2	1.014.778	3.135	0	7.698	17.902	1.043.512	156.527	1.200.039
			3	1.319.212	4.075	0	10.007	23.273	1.356.566	203.485	1.560.051
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố.	PM	1	974.187	3.009	27.663	7.440	17.335	1.029.635	154.445	1.184.080
			2	1.217.734	3.761	27.663	9.301	21.669	1.280.128	192.019	1.472.147
			3	1.583.054	4.890	27.663	12.091	28.170	1.655.867	248.380	1.904.247
4	**Khắc phục sự cố**										
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	PM	1	162.365	502	0	1.232	3.008	167.106	25.066	192.171
			2	202.956	627	0	1.540	3.760	208.882	31.332	240.214
			3	263.842	815	0	2.001	4.888	271.546	40.732	312.278
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	PM	1	974.187	3.009	0	7.390	18.046	1.002.632	150.395	1.153.026
			2	1.217.734	3.761	0	9.237	22.557	1.253.290	187.993	1.441.283

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	1.583.054	4.890	0	12.008	29.324	1.629.276	244.391	1.873.668
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	PM	1	162.365	252	0	616	1.503	164.735	24.710	189.445
			2	202.956	315	0	770	1.879	205.919	30.888	236.807
			3	263.842	409	0	1.001	2.443	267.695	40.154	307.849
4.4	Cập nhật danh mục sự cố.	PM	1	20.007	85	777	219	481	21.568	3.235	24.803
			2	25.009	106	777	273	601	26.765	4.015	30.780
			3	32.511	137	777	355	781	34.562	5.184	39.746
5	**Báo cáo thống kê, nhật ký**										
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống	PM	1-3	200.070	836	6.129	2.161	4.815	214.011	32.102	246.113

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
6	**Sao lưu, phục hồi hệ thống**										
6.1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu. Cập nhật nhật ký.	PM	1-3	684.855	2.508	18.428	6.200	14.446	726.436	108.965	835.402
6.2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu.	PM	1-3	342.428	1.254	0	3.079	7.162	353.922	53.088	407.010
7	**Cài đặt bản vá lỗi**										
7.1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống.	PM	1-3	50.018	209	0	513	1.194	51.934	7.790	59.724

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
7.2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống	PM	1-3	1.027.283	3.761	27.663	9.301	21.669	1.089.676	163.451	1.253.128
8	**Hỗ trợ người dùng**										
8.1	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp, điện thoại, email).	NDDCQ	1	1.280	5	0	13	34	1.333	200	1.533
			2	1.601	7	0	16	42	1.666	250	1.916
			3	2.081	9	0	21	55	2.166	325	2.491
8.2	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm.	NDDCQ	1	9.131	34	0	83	200	9.448	1.417	10.865
			2	11.414	43	0	103	250	11.810	1.772	13.582
			3	14.839	55	0	134	325	15.353	2.303	17.656
8.3	Xử lý yêu cầu người dùng.	NDDCQ	1	29.087	101	0	247	602	30.036	4.505	34.541
			2	36.359	126	0	308	752	37.545	5.632	43.177

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	47.267	163	0	401	978	48.808	7.321	56.130
8.4	Ghi nhận kết quả xử lý.	NDDCQ	1	1.280	5	66	14	32	1.397	210	1.607
			2	1.601	7	66	17	40	1.730	260	1.990
			3	2.081	9	66	22	52	2.230	334	2.564
II	**DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**										
1	**Kiểm tra, giám sát**										
1.1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Thiết bị	1-3	1.262.442	5.233	119.929	16.232	63.936	1.467.772	220.166	1.687.938
1.2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Thiết bị	1-3	2.524.883	10.468	0	32.262	125.184	2.692.798	403.920	3.096.718
1.3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Thiết bị	1-3	913.140	3.322	0	10.212	39.744	966.419	144.963	1.111.381

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
2	**Ghi nhận sự cố**										
2.1	Ghi nhận sự cố.	Thiết bị	1-3	25.009	102	0	325	1.152	26.587	3.988	30.575
2.2	Xác minh sự cố.	Thiết bị	1-3	181.794	626	0	1.831	5.568	189.819	28.473	218.291
2.3	Cập nhật danh mục sự cố.	Thiết bị	1-3	25.009	102	1.512	336	1.344	28.302	4.245	32.548
3	**Phân tích sự cố**										
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Thiết bị	1-3	64.125	202	0	640	2.496	67.462	10.119	77.582
3.2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Thiết bị	1-3	405.911	1.248	2.135	3.721	11.904	424.920	63.738	488.658
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố.	Thiết bị	1-3	192.375	624	427	1.975	8.064	203.466	30.520	233.985
4	**Khắc phục sự cố**										

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Thiết bị	1-3	64.125	207	1.193	659	2.841	69.025	10.354	79.379
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	1-3	405.911	1.244	0	3.663	11.872	422.691	63.404	486.095
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	1-3	32.063	105	0	320	1.302	33.790	5.069	38.859
4.4	Cập nhật danh mục sự cố.	Thiết bị	1-3	14.382	55	1.193	163	676	16.469	2.470	18.940
5	**Báo cáo thống kê, nhật ký**										
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký hệ	Thiết bị	1-3	28.536	105	2.386	330	1.352	32.708	4.906	37.614

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	thống.										
6	**Bảo dưỡng hệ thống**										
6.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ.	Thiết bị	1-3	9.588	36	795	109	451	10.979	1.647	12.626
6.2	Vệ sinh các thiết bị.	Thiết bị	1-3	50.018	207	0	640	2.479	53.343	8.002	61.345
6.3	Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của	Thiết bị	1-3	9.588	36	0	106	413	10.143	1.521	11.664

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	các thiết bị.										
6.4	Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống.	Thiết bị	1-3	18.948	69	0	214	826	20.056	3.008	23.065
6.5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo.	Thiết bị	1-3	18.948	69	0	214	826	20.056	3.008	23.065
6.6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về	Thiết bị	1-3	57.071	207	0	640	2.479	60.397	9.060	69.457

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	trạng thái hoạt động của thiết bị.										
6.7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ.	Thiết bị	1-3	28.536	103	0	320	1.240	30.199	4.530	34.729
6.8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo.	Thiết bị	1-3	57.071	207	795	659	2.705	61.439	9.216	70.654

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
6.9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng.	Thiết bị	1-3	114.143	415	795	1.316	5.409	122.077	18.312	140.389
7	**Cập nhật firmware**										
7.1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan.	Thiết bị	1-3	4.794	17	398	501	236	5.945	892	6.837
7.2	Thực hiện sao lưu dữ liệu.	Thiết bị	1-3	57.071	207	0	640	2.603	60.521	9.078	69.599
7.3	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống.	Thiết bị	1-3	9.588	36	0	106	433	10.163	1.524	11.688

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
7.4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống.	Thiết bị	1-3	57.071	207	0	640	2.479	60.397	9.060	69.457
7.5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp.	Thiết bị	1-3	9.588	36	398	22	451	10.495	1.574	12.069
III	**DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG**										
1	**Kiểm tra, giám sát hệ thống**										
1.1	Kiểm tra các cổng kết nối của phần mềm, dịch vụ.	PM	1	4.049.417	16.757	0	51.625	210.309	4.328.108	649.216	4.977.325
			2	5.061.771	20.946	0	64.532	262.886	5.410.136	811.520	6.221.656
			3	6.580.302	27.230	0	83.891	341.752	7.033.176	1.054.976	8.088.153
			4	7.592.657	31.419	0	96.798	394.330	8.115.203	1.217.280	9.332.484
			5	9.111.188	37.703	0	116.157	473.196	9.738.244	1.460.737	11.198.981
1.2	Kiểm tra các service	PM	1	9.222.714	33.514	0	103.250	420.618	9.780.096	1.467.014	11.247.110

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	của phần mềm, dịch vụ trên hệ điều hành máy chủ dịch vụ.		2	11.528.393	41.893	0	129.062	525.773	12.225.120	1.833.768	14.058.888
			3	14.986.910	54.460	0	167.781	683.505	15.892.656	2.383.898	18.276.554
			4	17.292.589	62.839	0	193.593	788.659	18.337.680	2.750.652	21.088.332
			5	20.751.107	75.407	0	232.311	946.391	22.005.216	3.300.782	25.305.998
1.3	Kiểm tra các tính năng của phần mềm, dịch vụ.	PM	1	1.095.768	3.982	0	12.267	49.997	1.162.014	174.302	1.336.316
			2	1.369.710	4.977	0	15.334	62.496	1.452.517	217.878	1.670.395
			3	1.780.623	6.471	0	19.934	81.245	1.888.273	283.241	2.171.514
			4	2.054.565	7.466	0	23.001	93.744	2.178.776	326.816	2.505.593
			5	2.465.478	8.959	0	27.601	112.493	2.614.531	392.180	3.006.711
1.4	Kiểm tra nhật ký logs hoạt động của	PM	1	3.451.669	12.567	54.000	38.719	150.221	3.707.176	556.076	4.263.253
			2	4.314.587	15.709	54.000	48.399	187.776	4.620.471	693.071	5.313.541

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	phần mềm, dịch vụ		3	5.608.962	20.422	54.000	62.919	244.109	5.990.412	898.562	6.888.973
			4	6.471.880	23.564	54.000	72.598	281.664	6.903.706	1.035.556	7.939.262
			5	7.766.256	28.277	54.000	87.118	337.997	8.273.647	1.241.047	9.514.694
2	**Ghi nhận sự cố**										
2.1	Ghi nhận sự cố.	PM	1	36.526	124	0	383	1.536	38.569	5.785	44.354
			2	45.657	155	0	479	1.920	48.211	7.232	55.443
			3	59.354	201	0	623	2.496	62.674	9.401	72.075
			4	68.486	232	0	718	2.880	72.316	10.847	83.164
			5	82.183	279	0	862	3.456	86.780	13.017	99.797
2.2	Xác minh sự cố.	PM	1	155.131	498	0	778	3.072	159.479	23.922	183.400
			2	193.914	622	0	972	3.840	199.348	29.902	229.251

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	252.088	809	0	1.264	4.992	259.153	38.873	298.026
			4	290.871	933	0	1.458	5.760	299.022	44.853	343.876
			5	349.045	1.120	0	1.750	6.912	358.827	53.824	412.651
2.3	Cập nhật danh mục sự cố.	PM	1	32.011	124	540	383	1.536	34.594	5.189	39.784
			2	40.014	155	540	479	1.920	43.108	6.466	49.574
			3	52.018	201	540	623	2.496	55.878	8.382	64.260
			4	60.021	232	540	718	2.880	64.392	9.659	74.051
			5	72.025	279	540	862	3.456	77.162	11.574	88.737
3	**Phân tích sự cố**										
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	PM	1	41.040	124	0	383	1.536	43.083	6.462	49.546
			2	51.300	155	0	479	1.920	53.854	8.078	61.932

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	66.690	201	0	623	2.496	70.010	10.502	80.512
			4	76.950	232	0	718	2.880	80.781	12.117	92.898
			5	92.340	279	0	862	3.456	96.937	14.541	111.478
3.2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	PM	1	346.378	498	0	2.930	9.062	358.868	53.830	412.698
			2	432.972	622	0	3.663	11.328	448.585	67.288	515.873
			3	562.864	809	0	4.762	14.726	583.161	87.474	670.635
			4	649.458	933	0	5.495	16.992	672.878	100.932	773.810
			5	779.350	1.120	0	6.594	20.390	807.453	121.118	928.571
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	PM	1	164.160	476	540	1.534	5.990	172.700	25.905	198.605
			2	205.200	595	540	1.918	7.488	215.740	32.361	248.101
			3	266.760	773	540	2.493	9.734	280.300	42.045	322.345

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			4	307.800	892	540	2.876	11.232	323.340	48.501	371.841
			5	369.360	1.070	540	3.452	13.478	387.900	58.185	446.086
4	**Khắc phục sự cố**										
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	PM	1	173.189	250	0	766	3.064	177.269	26.590	203.860
			2	216.486	312	0	958	3.830	221.587	33.238	254.825
			3	281.432	406	0	1.245	4.980	288.063	43.209	331.272
			4	324.729	468	0	1.437	5.746	332.380	49.857	382.237
			5	389.675	562	0	1.724	6.895	398.856	59.828	458.684
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	PM	1	82.080	250	0	1.465	4.677	88.471	13.271	101.742
			2	102.600	312	0	1.831	5.846	110.589	16.588	127.178
			3	133.380	406	0	2.380	7.600	143.766	21.565	165.331

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			4	153.900	468	0	2.746	8.770	165.884	24.883	190.767
			5	184.680	562	0	3.295	10.524	199.061	29.859	228.920
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	PM	1	173.189	250	0	766	3.064	177.269	26.590	203.860
			2	216.486	312	0	958	3.830	221.587	33.238	254.825
			3	281.432	406	0	1.245	4.980	288.063	43.209	331.272
			4	324.729	468	0	1.437	5.746	332.380	49.857	382.237
			5	389.675	562	0	1.724	6.895	398.856	59.828	458.684
4.4	Cập nhật danh mục sự cố.	PM	1	41.040	124	540	395	1.690	43.788	6.568	50.356
			2	51.300	155	540	493	2.112	54.600	8.190	62.790
			3	66.690	201	540	641	2.746	70.818	10.623	81.441
			4	76.950	232	540	740	3.168	81.630	12.245	93.875

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			5	92.340	279	540	888	3.802	97.848	14.677	112.525
5	**Báo cáo thống kê, nhật ký**										
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành phần mềm hệ thống.	PM	1-5	2.739.420	9.955	2.003	31.585	129.792	2.912.754	436.913	3.349.667
6	**Cập nhật**										
6.1	Lập kế hoạch, thông báo cho các bộ phân liên quan.	PM	1	54.788	166	0	512	2.097	57.563	8.634	66.197
			2	68.486	207	0	640	2.621	71.953	10.793	82.746
			3	89.031	270	0	832	3.407	93.540	14.031	107.570
			4	102.728	311	0	960	3.931	107.930	16.190	124.120
			5	123.274	373	0	1.152	4.717	129.516	19.427	148.944

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
6.2	Thực hiện sao lưu các dữ liệu cần thiết.	PM	1	54.788	166	0	512	2.097	57.563	8.634	66.197
			2	68.486	207	0	640	2.621	71.953	10.793	82.746
			3	89.031	270	0	832	3.407	93.540	14.031	107.570
			4	102.728	311	0	960	3.931	107.930	16.190	124.120
			5	123.274	373	0	1.152	4.717	129.516	19.427	148.944
6.3	Tiền hành cập nhật dịch vụ.	PM	1	91.314	332	0	1.022	4.193	96.861	14.529	111.391
			2	114.143	415	0	1.278	5.242	121.077	18.162	139.238
			3	148.385	539	0	1.661	6.814	157.400	23.610	181.010
			4	171.214	622	0	1.917	7.862	181.615	27.242	208.857
			5	205.457	747	0	2.300	9.435	217.938	32.691	250.629
6.4	Kiểm tra vận hành	PM	1	91.314	332	334	1.022	3.994	96.996	14.549	111.545

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	sau cập nhật		2	114.143	415	334	1.278	4.992	121.161	18.174	139.335
			3	148.385	539	334	1.661	6.490	157.409	23.611	181.020
			4	171.214	622	334	1.917	7.488	181.574	27.236	208.811
			5	205.457	747	334	2.300	8.986	217.823	32.673	250.496
7	**Sao lưu**										
7.1	Lập kế hoạch phương án sao lưu.	PM	1	146.102	498	0	1.534	6.290	154.424	23.164	177.588
			2	182.628	622	0	1.918	7.862	193.030	28.955	221.985
			3	237.416	809	0	2.493	10.221	250.939	37.641	288.580
			4	273.942	933	0	2.876	11.794	289.545	43.432	332.977
			5	328.730	1.120	0	3.452	14.152	347.454	52.118	399.572
7.2	Kiểm tra, xác định	PM	1	273.942	995	0	3.067	12.419	290.423	43.563	333.986

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	các nội dung cần sao lưu.		2	342.428	1.244	0	3.834	15.523	363.029	54.454	417.483
			3	445.156	1.618	0	4.984	20.180	471.937	70.791	542.728
			4	513.641	1.867	0	5.750	23.285	544.543	81.681	626.224
			5	616.370	2.240	0	6.900	27.942	653.451	98.018	751.469
7.3	Thực hiện sao lưu.	PM	1	273.942	995	0	3.067	12.419	290.423	43.563	333.986
			2	342.428	1.244	0	3.834	15.523	363.029	54.454	417.483
			3	445.156	1.618	0	4.984	20.180	471.937	70.791	542.728
			4	513.641	1.867	0	5.750	23.285	544.543	81.681	626.224
			5	616.370	2.240	0	6.900	27.942	653.451	98.018	751.469
7.4	Kiểm tra tính toàn vẹn, đầy đủ của các	PM	1	273.942	995	2.003	3.067	11.827	291.834	43.775	335.610
			2	342.428	1.244	2.003	3.834	14.784	364.292	54.644	418.936

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
	bản sao lưu		3	445.156	1.618	2.003	4.984	19.219	472.979	70.947	543.926
			4	513.641	1.867	2.003	5.750	22.176	545.437	81.816	627.252
			5	616.370	2.240	2.003	6.900	26.611	654.124	98.119	752.242
8	**Phục hồi**										
8.1	Lập kế hoạch phương án phục hồi khôi phục dữ liệu.	PM	1	73.051	250	0	766	3.064	77.132	11.570	88.701
			2	91.314	312	0	958	3.830	96.415	14.462	110.877
			3	118.708	406	0	1.245	4.980	125.339	18.801	144.140
			4	136.971	468	0	1.437	5.746	144.622	21.693	166.315
			5	164.365	562	0	1.724	6.895	173.546	26.032	199.578
8.2	Kiểm tra hệ thống.	PM	1	73.051	250	0	766	3.064	77.132	11.570	88.701
			2	91.314	312	0	958	3.830	96.415	14.462	110.877

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			3	118.708	406	0	1.245	4.980	125.339	18.801	144.140
			4	136.971	468	0	1.437	5.746	144.622	21.693	166.315
			5	164.365	562	0	1.724	6.895	173.546	26.032	199.578
8.3	Thực hiện phục hồi.	PM	1	146.102	498	0	1.534	6.290	154.424	23.164	177.588
			2	182.628	622	0	1.918	7.862	193.030	28.955	221.985
			3	237.416	809	0	2.493	10.221	250.939	37.641	288.580
			4	273.942	933	0	2.876	11.794	289.545	43.432	332.977
			5	328.730	1.120	0	3.452	14.152	347.454	52.118	399.572
8.4	Kiểm tra hoạt động của dịch vụ sau khi thực hiện phục hồi.	PM	1	146.102	498	206	1.534	5.990	154.331	23.150	177.480
			2	182.628	622	206	1.918	7.488	192.862	28.929	221.791
			3	237.416	809	206	2.493	9.734	250.659	37.599	288.258

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT (a)	Chi phí dụng cụ (b)	Chi phí vật liệu (c)	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao (d)	Năng lượng (e)			
			4	273.942	933	206	2.876	11.232	289.190	43.378	332.568
			5	328.730	1.120	206	3.452	13.478	346.987	52.048	399.035
9	**Quản lý thông tin cấu hình**										
9.1	Lập kế hoạch thực hiện.	PM	1	193.914	332	0	1.022	3.994	199.262	29.889	229.151
			2	242.393	415	0	1.278	4.992	249.077	37.362	286.439
			3	315.110	539	0	1.661	6.490	323.800	48.570	372.370
			4	363.589	622	0	1.917	7.488	373.616	56.042	429.658
			5	436.307	747	0	2.300	8.986	448.339	67.251	515.590
9.2	Thực hiện cấu hình, thay đổi, cập nhật dữ liệu.	PM	1	193.914	332	0	1.022	3.994	199.262	29.889	229.151
			2	242.393	415	0	1.278	4.992	249.077	37.362	286.439
			3	315.110	539	0	1.661	6.490	323.800	48.570	372.370